


414. 111 0060

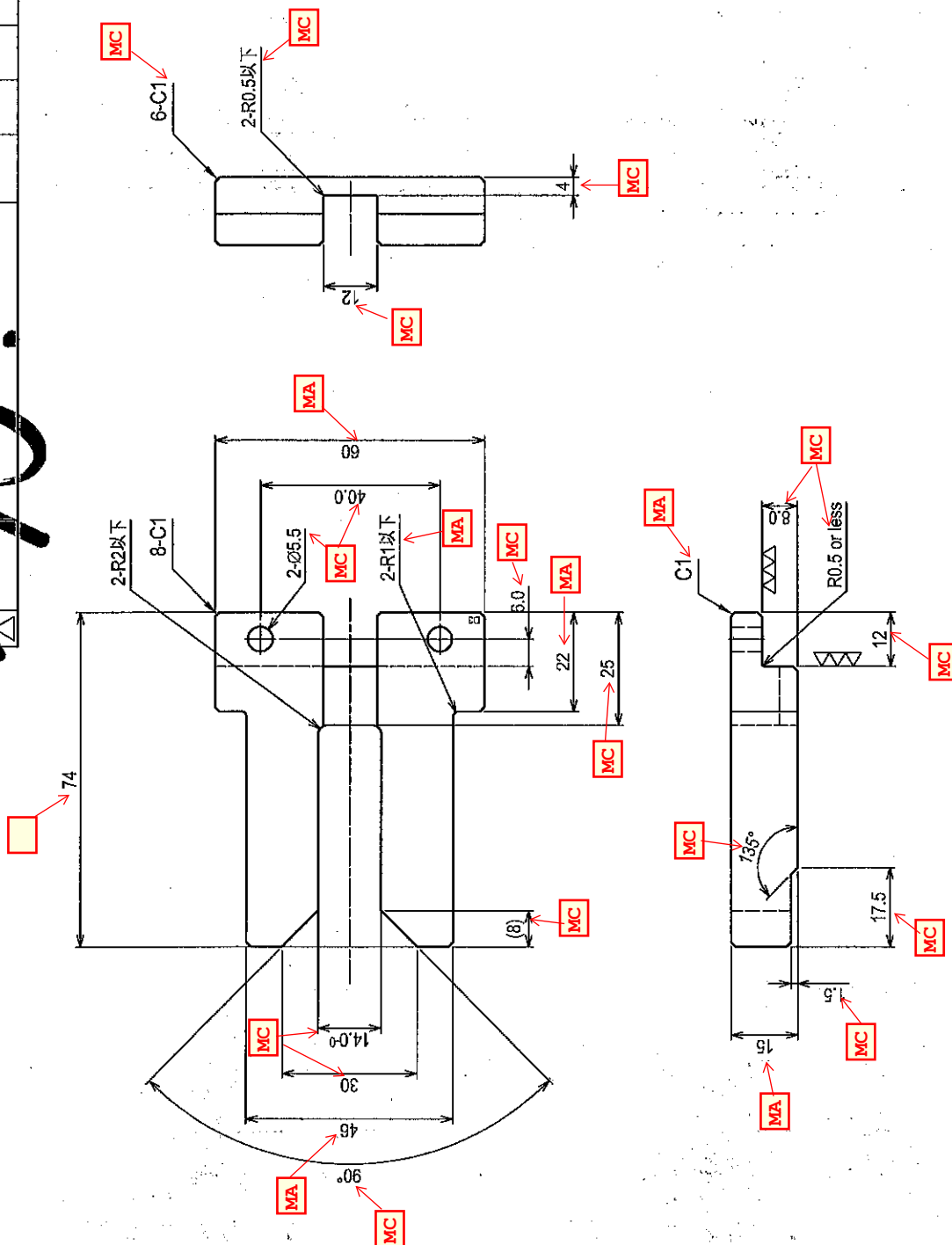
REV.	DATE	DESCRIPTION	REF. No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
Init.	2019/12/28	陳慶添	882044500	陳慶添		叶长敏	0.0000 ± 0.002 0.000 ± 0.005
△							0.000 ± 0.005 0.000 ± 0.005
△							0.00 ± 0.01 0.00 ± 0.01
△							0.0 ± 0.1 0.00 ± 0.01
							0. ± 0.2 0.0 ± 0.1
							0.0 ± 0.1 ± 0.1
							TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED
							FINISH MARKS

2-R2以下

MC

▽ (▽▽)

CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Ye_Chang_Jing	ANP79		部品図 PART DRAWING	フィンガー FINGER
DSGND.	SURFACE		部品図 部品図	鉤爪 鉤爪
Chen_Die_Sun		1:1	部品圖	
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
Chen_Die_Sun	HRC ~	A3	2019/12/28	R3553804



SNO: **R353804**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P